

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU THÁNG 3 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH
(Số 03/2025/CBLS-XD-TC ngày 04 tháng 4 năm 2025)

Bắc Ninh, tháng 4 năm 2025



UBND TỈNH BẮC NINH
LIÊN SỞ XÂY DỰNG-TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 03/2025/CBLS-XD-TC

Bắc Ninh, ngày 04 tháng 4 năm 2025

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng tháng 3 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014, Luật Xây dựng sửa đổi, bổ sung số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH13 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND ngày 13/02/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành Quy định về phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Sau khi tổ chức khảo sát thực tế, thu thập thông tin về giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh, Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng tại một số bến bãi khu vực các huyện, thành phố, thị xã và một số đơn vị sản xuất, kinh doanh tháng 3/2025 để các chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan áp dụng, tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định.

I. Nội dung công bố giá vật liệu xây dựng

1. Một số loại vật liệu xây dựng thông thường (Chi tiết kèm theo phụ lục 1)

Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố được xác định trên cơ sở khảo sát thực tế, thu thập thông tin về giá vật liệu xây dựng của các đơn vị kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh tại thời điểm khảo sát; báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, mức giá công bố đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại bến bãi, đơn vị sản xuất, kinh doanh.

2. Thông tin giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng

2.1. Bảng giá bán sản phẩm, hàng hóa VLXD của các doanh nghiệp (*Tham khảo phụ lục 2 tại Công bố giá số 01/2025/CBLS-XD-TC ngày 12/02/2025 của liên Sở Xây dựng - Tài chính*)

2.2. Một số lưu ý khi sử dụng thông tin giá vật tư, vật liệu xây dựng.

a) Về thông tin giá:

Giá các loại vật tư, vật liệu công bố nêu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp để chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi, khuyến mãi, giảm giá (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

Các đơn vị sản xuất, cung ứng vật liệu xây dựng; các chủ đầu tư, nhà thầu trúng thầu tại các dự án đầu tư xây dựng có trách nhiệm cung cấp các thông tin về giá các yếu tố chi phí gửi Sở Xây dựng và Sở Tài chính để công bố giá theo quy định.

b) Yêu cầu đối với các đơn vị, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh niêm yết, công bố:

Thực hiện đầy đủ các nội dung theo Hướng dẫn số 02/HD-SXD ngày 15/02/2024 của Sở Xây dựng Bắc Ninh về việc hướng dẫn đăng ký niêm yết giá vào Bảng công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các hồ sơ, tài liệu gửi liên Sở Xây dựng - Tài chính Bắc Ninh và mức giá mà đơn vị đã niêm yết, công bố; có trách nhiệm thông tin, công bố kịp thời khi thay đổi giá bán, chất lượng sản phẩm cho liên Sở Xây dựng-Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, thương mại, cạnh tranh, giá, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định khác có liên quan. Không vi phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật.

c) Yêu cầu đối với các cơ quan, đơn vị áp dụng, tham khảo công bố giá:

Khi áp dụng giá vật tư, vật liệu trong công bố giá này yêu cầu đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp hồ sơ chất lượng và giá vật tư, vật liệu tại thời điểm đảm bảo phù hợp với mặt bằng thị trường, chống thất thoát, lãng phí, hoàn toàn chịu trách nhiệm về những sản phẩm, vật tư, vật liệu khi áp dụng.

Khuyến khích lựa chọn vật tư, vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường và có giá thành thấp.

Phương pháp xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1.2 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

C.N
Ở
DỰ
BẮC

II. Hướng dẫn áp dụng, tham khảo giá vật liệu xây dựng trong công bố

Các tiêu chí cần đánh giá, xem xét khi lựa chọn giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình theo hướng dẫn tại điểm a mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại mục 3 Phụ lục Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng.

Trường hợp dự án có yêu cầu phải sử dụng vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường, hoặc sử dụng vật liệu nhập khẩu thì phải thuyết minh cụ thể trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thuyết minh thiết kế xây dựng.

Bảng giá vật liệu xây dựng một số loại vật liệu chủ yếu và có biến động giá trong tháng 3/2025, những loại vật tư, vật liệu xây dựng khác tham khảo Công bố giá số 01/2025/CBLX-D-TC ngày 12/02/2025 của liên Sở Xây dựng - Tài chính. Giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là loại vật liệu phổ biến trong xây dựng công trình làm cơ sở áp dụng, tham khảo cho việc lập giá xây dựng công trình.

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại mục 3 Phụ lục Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án, đồng thời kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để cập nhật dữ liệu.

Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan khi sử dụng giá vật tư, vật liệu trong công bố giá này để lập, thẩm tra, thẩm định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào thời điểm, địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật tư, vật liệu hợp lý, xác định giá vật tư, vật liệu phù hợp với mặt bằng thị trường, đảm bảo mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật tư, vật liệu trong công bố giá này. Tùy thuộc các điều kiện cụ thể của dự án, công trình liên quan đến yêu cầu về vật liệu xây dựng, chủ đầu tư lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng theo nguyên tắc lựa chọn giá phù hợp nhất, đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm hiệu quả trên cơ sở đáp ứng “Các tiêu chí cần đánh giá, xem xét khi lựa chọn giá vật liệu xây dựng” nêu tại mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ

Xây dựng được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại mục 3 Phụ lục Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng khi trình/thẩm định chi phí đầu tư xây dựng trên cơ sở “*Các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng*” nêu tại mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại mục 3 Phụ lục Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng.

Phương pháp xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1.2 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng, theo công thức:

$$G_{vl} = G_{ng} + C_{v/c} + C_{bx} + C_{vcnb} + C_{hh}$$

Trong đó:

- G_{vl} : Giá VLXD đến hiện trường công trình;
- G_{ng} : Là giá vật liệu tại nguồn cung cấp;
- $C_{v/c}$: Chi phí vận chuyển đến công trình (bao gồm cả chi phí trung chuyển, nếu có);
- C_{bx} : Chi phí bốc xếp (bao gồm cả chi phí bốc lên, xếp xuống) (nếu có);
- C_{vcnb} : Chi phí vận chuyển nội bộ trong công trình (nếu có);
- C_{hh} : Chi phí hao hụt bảo quản tại hiện trường công trình (nếu có).

Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan khi sử dụng thông tin giá theo công bố này phải chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 và Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và thực hiện đúng các quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Các Sở ngành liên quan;
- UBND các huyện, thị xã và thành phố;
- Giám đốc và các Phó giám đốc Sở XD, Sở TC;
- Công TTĐT Sở XD;
- Lưu: VT, KTKH, QL, G, Nnh.

SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Huân

SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quốc Ân



PHỤ LỤC I

BẢNG GIÁ VẬT TƯ, VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH
(Kèm theo Công bố số 03/2025/CBLS-XD-TC ngày 04/4/2025 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
I	Vật liệu rời (cát, đá các loại)										
1		Khu vực bến bãi Sông Cầu tại xã Đông Tiến, huyện Yên Phong (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)									
		Đá dăm	m ³		(1x2) cm						360.000
		Đá dăm	m ³		(2x4) cm						355.000
		Cát san lấp	m ³		Đen				Không có thông tin		160.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm						200.000
		Cát bê tông	m ³		ML>2mm						450.000
2		Khu vực bến bãi Sông Đuống tại xã Cảnh Hưng, huyện Tiên Du (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)									
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm						150.000
		Cát bê tông	m ³		ML>2mm						450.000
3		Khu vực bến bãi Sông Đuống tại xã Tri Phương, huyện Tiên Du (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)									
		Đá dăm	m ³		(1x2) cm						350.000
		Đá dăm	m ³		(2x4) cm						330.000
		Cát san lấp	m ³		Đen				Không có thông tin		120.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm						140.000
		Cát bê tông	m ³		ML>2mm						460.000
4		Khu vực bến bãi Sông Cầu tại phường Kim Chân, thành phố Bắc Ninh (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)									
		Đá dăm	m ³		(1x2) cm						420.000
		Cát san lấp	m ³		Đen				Không có thông tin		160.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm						170.000
		Cát bê tông	m ³		ML>2mm						550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
5	Khu vực bến bãi Sông Đuống tại xã Châu Phong, thị xã Quế Võ (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										
		Đá dăm	m ³		(1x2) cm						410.000
		Cát san lấp	m ³		Đen				Không có thông tin		140.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm						150.000
		Cát bê tông	m ³		ML>2mm						540.000
6	Khu vực bến bãi Sông Đuống tại phường Bồng Lai, thị xã Quế Võ (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										
		Đá dăm	m ³		(1x2) cm						360.000
		Cấp phối đá dăm	m ³		Loại II						300.000
		Cát san lấp	m ³		Đen				Không có thông tin		140.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm						150.000
		Cát bê tông	m ³		ML>2mm						450.000
7	Khu vực bến bãi Sông Đuống tại xã Thái Bảo, huyện Gia Bình (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										
		Cát san lấp	m ³		Đen						140.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm						150.000
		Cát bê tông	m ³		ML>2mm						500.000
8	Khu vực bến bãi Sông Đuống tại xã Lăng Ngâm, huyện Gia Bình (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										
		Đá dăm	m ³		(1x2) cm						480.000
		Đá dăm	m ³		(2x4) cm						470.000
		Cát san lấp	m ³		Đen				Không có thông tin		140.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm						180.000
		Cát bê tông	m ³		ML>2mm						520.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
9	Khu vực bến bãi Sông Thái Bình tại xã Trung Khê, huyện Lương Tài (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										
		Đá dăm	m ³		(1x2) cm			Không có thông tin	Không có thông tin		440.000
		Đá dăm	m ³		(2x4) cm						420.000
		Đá dăm	m ³		(0,5x1) cm						370.000
		Đá mặt	m ³		(0x0,5) cm						380.000
		Cấp phối đá dăm	m ³		Loại I						380.000
		Cấp phối đá dăm	m ³		Loại II						360.000
		Cát san lấp	m ³		Đen						120.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm						140.000
		Cát bê tông	m ³		ML>2mm						450.000
10	Khu vực bến bãi Sông Đuống tại xã Mão Điền, thị xã Thuận Thành (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										
		Đá dăm	m ³		(1x2) cm			Không có thông tin	Không có thông tin		440.000
		Đá dăm	m ³		(2x4) cm						420.000
		Cát san lấp	m ³		Đen						140.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm						150.000
		Cát bê tông	m ³		ML>2mm						450.000
11	Khu vực bến bãi Sông Đuống tại phường Hồ, thị xã Thuận Thành (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										
		Đá dăm	m ³		(1x2) cm			Không có thông tin	Không có thông tin		390.000
		Đá dăm	m ³		(2x4) cm						370.000
		Cấp phối đá dăm	m ³		Loại I						340.000
		Cấp phối đá dăm	m ³		Loại II						320.000
		Cát san lấp	m ³		Đen						130.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm						150.000
		Cát bê tông	m ³		ML>2mm						460.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
12	Khu vực bên bãi Sông Đuống tại thôn Phú Mỹ, xã Đình Tổ, thị xã Thuận Thành (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua)										
		Cát san lấp	m ³		Đen						130.000
		Cát xây trát	m ³		ML:0,7-2mm						140.000
		Cát bê tông	m ³		ML>2mm						450.000
II	Sắt, thép xây dựng (kèm theo bảng giá của các đơn vị)										
1	Công ty Cổ phần thép Việt Ý										
	Văn bản số 21/VIS-KD ngày 20/3/2025 về việc đăng ký niêm yết giá tại công bố giá vật liệu xây dựng liên Sở Xây dựng-Tài chính Bắc Ninh tháng 3/2025.										
2	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên										
	Quyết định số 851/QĐ-GTTN ngày 05/12/2024 về việc ban hành giá bán thép cốt bê tông tại công ty.										
	Quyết định số 849/QĐ-GTTN ngày 05/12/2024 về việc ban hành giá bán thép hình tại công ty.										



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP
VIỆT Ý**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số/No: 21 /VIS-KD
V/v đăng ký niêm yết giá tại Công
bố giá VLXD liên Sở Xây dựng-
Tài chính Bắc Ninh tháng 03/2025

Hung Yên, ngày 20 tháng 03 năm 2025

Kính gửi: - Sở Xây dựng Tỉnh Bắc Ninh
- Sở Tài chính Tỉnh Bắc Ninh

Thực hiện theo Hướng dẫn số 02/ HD-SXD ngày 15/02/2024 của Sở Xây dựng về Đăng ký niêm yết giá vào Bảng công bố giá VLXD Liên Sở Xây dựng- Tài chính trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Công ty Cổ phần Thép Việt Ý, đề nghị Liên Sở Xây dựng- Tài chính tỉnh Bắc Ninh Công bố giá sản phẩm Thép Việt Ý do Công ty chúng tôi sản xuất, kinh doanh vào Bảng công bố giá VLXD Liên Sở Xây dựng- Tài chính tỉnh Bắc Ninh, kèm theo tài liệu như sau:

1. Bảng giá sản phẩm, hàng hóa Công ty Cổ phần Thép Việt Ý kèm theo (bản chính) áp dụng từ ngày 01/03/2025 cho đến khi có Bảng niêm yết giá mới.
2. Hồ sơ chất lượng:
 - Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy số 055/TB-TĐCHY/CBHQ ngày 22/01/2022 của Sở Khoa học và công nghệ tỉnh Hưng Yên có giá trị từ ngày 13 tháng 12 năm 2022 đến ngày 11 tháng 12 năm 2025;
 - Quyết định kèm theo giấy chứng nhận hợp quy hoặc giấy chứng nhận hợp chuẩn do Trung tâm Chứng nhận Phù hợp (Quacert) thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng cấp ngày 24 tháng 11 năm 2022 và có giá trị từ ngày 12 tháng 12 năm 2022 đến ngày 11 tháng 12 năm 2025.
 - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số 0900222647 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 20 tháng 02 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 20, ngày 06 tháng 01 năm 2025;
 - Các catalogue giới thiệu mẫu, quy cách kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng để sản xuất.
3. Thông tin khác:
 - Địa chỉ công ty: Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Nguyễn Văn Linh, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
 - Số điện thoại: 0221.3942427; Email: kd@vis.com.vn
 - Người đại diện lãnh đạo Công ty: YASUHIRO YONEMURA; chức vụ: Tổng giám đốc.
 - Người chịu trách nhiệm báo giá: Đỗ Minh Quang; số điện thoại: 0368189098; email: dominhquang@vis.com.vn.

Công ty Cổ phần Thép Việt Ý cam kết về các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá Liên Sở Xây dựng - Tài chính đảm bảo các tiêu chuẩn chất lượng, nguồn gốc xuất xứ,



khả năng và phạm vi cung ứng vật liệu, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm đề nghị, khách quan, minh bạch, đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm, đảm bảo hiệu quả, không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; Chất lượng sản phẩm hàng hóa đảm bảo theo quy định Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật quy chuẩn và tiêu chuẩn; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực pháp luật về giá, pháp luật về cạnh tranh và pháp luật về lĩnh vực có liên quan, đặc biệt hiểu rõ nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh theo quy định tại Điều 7, Điều 9 Luật Giá số 16/2023/QH15 và cam kết chấp hành nghiêm pháp luật về giá và quy định pháp luật có liên quan.

Công ty Cổ phần Thép Việt Ý xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký và niêm yết./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: KD.



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Takashi Kawamoto**



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Y

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hung Yên, ngày 20 tháng 03 năm 2025

BẢNG GIÁ BÁN SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG

*(Kèm theo văn bản số: 24/MS-KĐ, ngày 20/03/2025 của Công ty CP Thép Việt Y,
Áp dụng từ ngày 01/03/2025 đến khi có bảng báo giá mới)*

1. Bảng giá bán sản phẩm, hàng hoá:

STT	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu/loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CB240T	kg	QCVN07:2019/ BKHCN TCVN 1651-2:2018		VIS	Việt Nam	Giá bán tại kho bãi bên bán (Hung Yên) trên phương tiện vận tải bên mua	Không có thông tin		13.400
2	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg	QCVN07:2019/ BKHCN TCVN 1651-2:2018		VIS	Việt Nam	Giá bán tại kho bãi bên bán (Hung Yên) trên phương tiện vận tải bên mua	Không có thông tin		14.150
3	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB400-V, CB500-V	kg	QCVN07:2019/ BKHCN TCVN 1651-2:2018		VIS	Việt Nam	Giá bán tại kho bãi bên bán (Hung Yên) trên phương tiện vận tải bên mua	Không có thông tin		13.850

4	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg	QCVN07:2019/ BKHCN TCVN 1651-2:2018	VIS	Việt Nam	Giá bán tại kho bãi bên bán (Hưng Yên) trên phương tiện vận tải bên mua	Không có thông tin	13.900
5	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 CB400-V, CB500-V	kg	QCVN07:2019/ BKHCN TCVN 1651-2:2018	VIS	Việt Nam	Giá bán tại kho bãi bên bán (Hưng Yên) trên phương tiện vận tải bên mua	Không có thông tin	14.450
6	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D13-D32 cây CB300-V	kg	QCVN07:2019/ BKHCN TCVN 1651-2:2018	VIS	Việt Nam	Giá bán tại kho bãi bên bán (Hưng Yên) trên phương tiện vận tải bên mua	Không có thông tin	13.900
7	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D13-D32 CB400-V, CB500-V	kg	QCVN07:2019/ BKHCN TCVN 1651-2:2018	VIS	Việt Nam	Giá bán tại kho bãi bên bán (Hưng Yên) trên phương tiện vận tải bên mua	Không có thông tin	14.250
8	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36 CB400-V, CB500-V	kg	QCVN07:2019/ BKHCN TCVN 1651-2:2018	VIS	Việt Nam	Giá bán tại kho bãi bên bán (Hưng Yên) trên phương tiện vận tải bên mua	Không có thông tin	14.550
9	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D40 CB400-V, CB500-V	kg	QCVN07:2019/ BKHCN TCVN 1651-2:2018	VIS	Việt Nam	Giá bán tại kho bãi bên bán (Hưng Yên) trên phương tiện vận tải bên mua	Không có thông tin	15.250

2. Công ty CP Thép Việt Ý cam kết về các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá Liên Sở Xây dựng - Tài chính đảm bảo các tiêu chuẩn chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, khả năng và phạm vi cung ứng vật liệu, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm đề nghị, khách quan, minh bạch, đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm, đảm bảo hiệu quả, không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; Chất lượng sản phẩm hàng hóa đảm bảo theo quy định Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật quy chuẩn và tiêu chuẩn; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực pháp luật về giá, pháp luật về cạnh tranh và pháp luật về lĩnh vực có liên quan, đặc biệt hiểu rõ nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh theo quy định tại Điều 7, Điều 9 Luật Giá số 16/2023/QH15 và cam kết chấp hành nghiêm pháp luật về giá và quy định pháp luật có liên quan.

Công ty Cổ phần Thép Việt Ý xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký và niêm yết/.

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng Bắc Ninh;
- Sở Tài chính Bắc Ninh;
- Lưu.



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Takashi Kawamoto

Số: 851 /QĐ-GTTN

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành giá bán thép cốt bê tông tại công ty

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên đã được đại hội đồng cổ đông thông qua;

Căn cứ vào giá thành sản xuất và khả năng tiêu thụ sản phẩm trên thị trường;

Căn cứ tờ trình số 350/TTr-TT ngày 05/12/2024 về việc áp dụng cơ chế bán hàng đã được Tổng giám đốc phê duyệt;

Theo đề nghị của Ông trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành giá bán sản phẩm thép cốt bê tông tại Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên như phụ lục kèm theo.

Điều 2. Mức giá trên là giá giao hàng tại kho bãi bên bán (Tại Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 05 tháng 12 năm 2024. Các mức giá trước đây không phù hợp với quyết định này hết hiệu lực thi hành.

Ông chánh văn phòng Công ty, các phòng chức năng và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Phòng TCKT
- Lưu VT, P.KHKD

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hạnh



Bảng phụ lục giá bán thép cốt bê tông tại công ty
Kèm theo quyết định số: **851** /QĐ-GTTN ngày **05** tháng 12 năm 2024

Số TT	Tên và quy cách sản phẩm	ĐVT	Giá bán (chưa thuế VAT) Thanh toán ngay	Giá bán (chưa thuế VAT) Thanh toán chậm có bảo lãnh
A	B	C	1	2
	Thép đặt quy cách hoặc theo đơn đặt hàng			
1	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T,d8-T cuộn	đồng/tấn	14.200.000	14.320.000
2	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	"	14.200.000	14.320.000
3	Thép thanh vằn SD295A, CB300-V D9 L=11,7m	"	14.600.000	14.720.000
4	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 cuộn	"	14.250.000	14.370.000
5	Thép thanh vằn CT5,SD295A,Gr40, CB300-V D10 L=11,7m	"	14.500.000	14.620.000
6	Thép thanh vằn CT5,SD295A, CB300-V D12 L=11,7m	"	14.350.000	14.470.000
7	Thép thanh vằn CT5,SD295A,Gr40,CB300-V D14÷40 L=11,7m	"	14.300.000	14.420.000
8	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D10 L=11,7m	"	14.600.000	14.720.000
9	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D12 L=11,7m	"	14.450.000	14.570.000
10	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D14÷40 L=11,7m	"	14.400.000	14.520.000

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN
GANG THÉP THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 849/QĐ-GTNN

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
V.v ban hành giá bán thép hình tại công ty

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên đã được đại hội đồng cổ đông thông qua;

Căn cứ vào giá thành sản xuất và khả năng tiêu thụ sản phẩm trên thị trường;

Căn cứ tờ trình số 351/TTr-TT ngày 05/12/2024 về việc điều chỉnh giá bán sản phẩm thép hình đã được Tổng giám đốc phê duyệt;

Theo đề nghị của Ông trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành giá bán sản phẩm thép hình các loại tại Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên như phụ lục kèm theo.

Điều 2. Mức giá trên là giá giao hàng tại kho bãi bên bán (Tại Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 05 tháng 12 năm 2024. Các mức giá trước đây không phù hợp với quyết định này hết hiệu lực thi hành.

Ông chánh văn phòng Công ty, các phòng chức năng và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Phòng TCKT
- Lưu VT, P.KHKD



Nguyễn Minh Hạnh



BẢNG PHỤ LỤC GIÁ BÁN THÉP CÁN TẠI CÔNG TY

Kèm theo quyết định số **849/QĐ-GTTN** ngày 05 tháng 12 năm 2024

SỐ TT	TÊN VÀ QUY CÁCH SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN (CHƯA THUẾ VAT) THANH TOÁN NGAY	GIÁ BÁN (CHƯA THUẾ VAT) THANH TOÁN CHẬM CÓ BẢO LÃNH
A	B	C	1	2
	<i>Thép hình</i>			
1	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	Đồng/tấn	15.600.000	15.720.000
2	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	Đồng/tấn	15.400.000	15.520.000
3	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	"	15.400.000	15.520.000
4	Thép góc L63÷65 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	"	15.350.000	15.470.000
5	Thép góc L70÷80 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	"	15.300.000	15.420.000
6	Thép góc L90 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	"	15.150.000	15.270.000
7	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	"	15.150.000	15.270.000
8	Thép góc L120÷130 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	"	16.600.000	16.720.000
9	Thép góc L150 SS400 L=6m; 9m; 12m	"	16.950.000	17.070.000
10	Thép góc L100 SS540 L=6m; 9m; 12m	"	17.000.000	17.120.000
11	Thép góc L120÷130 SS540 L=6m; 9m; 12m	"	17.000.000	17.120.000
12	Thép góc L150 SS540 L=6m; 9m; 12m	"	17.400.000	17.520.000
13	Thép C8÷10 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	"	15.300.000	15.420.000
14	Thép C12 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	"	15.350.000	15.470.000
15	Thép C14 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	"	16.050.000	16.170.000
16	Thép C15 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	"	16.050.000	16.170.000
17	Thép C16 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	"	16.050.000	16.170.000
18	Thép I10 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	"	15.850.000	15.970.000
19	Thép I12 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	"	15.800.000	15.920.000
20	Thép I15 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	"	16.050.000	16.170.000
21	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại			
	Độ dài 9m < L < 12 m	"	14.320.000	
	" 6m < L < 9 m		14.010.000	
	" 4m ≤ L < 6 m	"	13.700.000	
	" 2m ≤ L < 4 m	"	13.380.000	
22	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại			
	Độ dài 9m < L < 12 m	"	14.400.000	
	" 6m < L < 9 m	"	14.080.000	
	" 4m ≤ L < 6 m	"	13.800.000	
	" 2m ≤ L < 4 m	"	13.520.000	